

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 440011094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 9 năm 2018

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		139.812.311.936	118.972.512.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.749.301.177	2.646.701.378
1. Tiền	111	V.1	5.749.301.177	2.646.701.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.336.086.974	60.915.754.960
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	63.764.201.846	59.301.297.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	199.799.000	632.872.136
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	27.486.812.049	27.097.317.663
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(26.114.725.921)	(26.115.732.202)
IV. Hàng tồn kho	140		67.454.287.817	52.158.143.443
1. Hàng tồn kho	141	V.3	67.454.287.817	52.158.143.443
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.272.635.968	3.251.912.470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.244.867.416	3.251.912.470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	27.768.552	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		117.937.817.468	105.832.813.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		80.433.557.453	72.812.608.487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	50.219.748.271	42.118.269.757
- Nguyên giá	222	V.5	104.353.103.157	91.852.335.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(54.133.354.886)	(49.734.065.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		30.213.809.182	30.694.338.730
- Nguyên giá	228	V.5	31.010.203.321	31.010.203.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(796.394.139)	(315.864.591)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		190.756.304	2.835.077.231
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	190.756.304	2.835.077.231
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.953.503.711	20.825.127.707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	27.953.503.711	20.631.815.545
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	-	193.312.162
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		257.750.129.404	224.805.325.676

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		143.535.085.773	113.433.442.405
I. Nợ ngắn hạn	310		143.535.085.773	113.433.442.405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	86.865.561.465	80.189.053.663
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	486.953.078	678.403.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	28.032.951.170	17.984.047.162
4. Phải trả người lao động	314	V.9	10.222.305.408	7.635.230.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	5.801.431.728	966.560.809
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.9	151.515.150	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	7.778.067.106	1.010.822.278
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.11	2.134.487.971	1.447.406.723
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	322	V.12	2.061.812.697	3.521.917.608
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		114.215.043.631	111.371.883.271
I. Vốn chủ sở hữu	410		114.215.043.631	111.371.883.271
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	21.028.323.104	21.342.192.384
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	10.786.720.527	7.629.690.887
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		563.200.167	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.223.520.360	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		257.750.129.404	224.805.325.676

Phủ Yên, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Thái Định

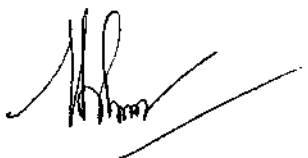
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2018

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	410.260.296.048	538.305.995.136	1.261.164.586.861	1.636.276.809.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	182.856.816	91.850.091	2.673.073.427	515.847.808
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	410.077.439.232	538.214.145.045	1.258.491.513.434	1.635.760.961.242
4. Giá vốn hàng bán	11	390.052.582.959	509.891.618.373	1.189.936.365.614	1.554.777.182.823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20.024.856.273	28.322.526.672	68.555.147.820	80.983.778.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.481.857	7.471.489	15.017.977	2.079.922.405
7. Chi phí tài chính	22	-	-	2.666.772	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	2.666.772	-
8. Chi phí bán hàng	24	13.613.816.168	18.152.642.624	40.874.732.331	51.017.854.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.479.139.283	7.821.237.536	21.063.892.851	22.218.376.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(63.617.321)	2.356.118.001	6.628.873.843	9.827.469.850
11. Thu nhập khác	31	1.650.845.619	1.229.827.508	5.823.355.161	4.325.497.176
12. Chi phí khác	32	40.500.000	261.430.186	125.500.000	367.657.386
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.610.345.619	968.397.322	5.697.855.161	3.957.839.790
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.546.728.298	3.324.515.323	12.326.729.004	13.785.309.640
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	317.589.660	305.361.102	2.492.698.008	2.232.530.412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	8.800.000	193.312.162
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.229.138.638	3.019.154.221	9.825.230.996	11.359.467.066
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	134	330	1.073	1.241
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

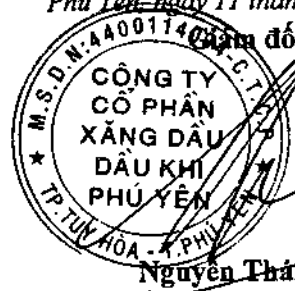


Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2018	Năm 2017
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.785.309.640	12.326.729.004
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.879.818.747	3.437.129.849
- Các khoản dự phòng	03	686.074.967	569.826.405
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.079.922.405)	-
- Chi phí lãi vay	06	-	2.666.772
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	17.271.280.949	16.336.352.030
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.419.325.733)	(2.939.519.890)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.296.144.374)	28.529.511.427
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	26.846.898.479	18.259.396.578
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.314.643.112)	(4.148.700.721)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(2.666.772)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.921.462.514)	(2.454.586.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.859.569.015)	(1.596.179.555)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.307.034.680	51.983.606.660
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9.856.446.786)	(34.160.105.498)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.079.922.405	15.017.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.776.524.381)	(34.145.087.521)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	8.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(10.000.022.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.427.910.500)	(13.110.986.700)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.427.910.500)	(15.111.008.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.102.599.799	2.727.510.439
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.646.701.378	185.439.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.749.301.177	2.912.950.256

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng

Võ Thị Hạnh

Phú Yên, ngày 11 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Thái Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhớt, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chi đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hỏa lỏng, chiết nạp khí dầu hỏa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/9/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 45 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Cùmg Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Cùmg Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rító, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bôn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Thôn Chả Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị	ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Cửa hàng Xăng dầu 668	ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân	Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia	Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3	Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên	ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãn	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãn, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hình	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 23/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	5.391.508.347	2.545.502.521
- Tiền gửi ngân hàng	357.792.830	101.198.857
Cộng	5.749.301.177	2.646.701.378
2. Các khoản phải thu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	13.383.679.539	13.995.550.099
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.689.835.920	1.580.882.140
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	11.974.264.000	11.861.687.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	3.998.183.640	3.998.336.800
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	318.996.570	382.990.000
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	533.590.000	499.682.370
+ DNTN Phú Sơn	296.417.070	85.210.570
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	1.193.714.610	1.196.561.290
+ DNTN Vạn Giã cây Xăng	1.999.142.750	1.987.173.630
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	3.000.000.000	2.848.900.000
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt	1.799.182.422	1.828.122.182
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	998.050.000	998.390.000
+ Công ty TNHH Vận tải & DL Cúc Tư	26.616.120	1.312.117.160
+ Cty Cổ phần PETEC Bình Định	2.989.950.000	-
+ Các khách hàng khác	19.562.579.205	16.725.694.122
Cộng	63.764.201.846	59.301.297.363
- Trả trước người bán		
+ Cty TNHH tư vấn thiết kế kiến trúc xây dựng C.D.A.C	38.128.000	-
+ Cty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	11.304.000	11.304.000
+ Cty Bảo đảm an toàn Hàng hải Nam Trung Bộ - TCT Đảm bảo An Toàn Hàng Hải Miền Nam	-	400.000.000
+ DNTN Cơ Khí Thương mại Công Nông	-	70.000.000
+ Các nhà cung cấp khác	150.367.000	151.568.136
Cộng	199.799.000	632.872.136

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	25.604.952.041	25.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	29.000.000	29.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Hòa Vinh 3	-	92.587.500
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Đồng	93.975.000	93.975.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Hòa Định Tây	-	52.725.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Ân Niên	-	65.475.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sông Hình	45.375.000	45.375.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Xuân Quang	54.225.000	54.225.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Khê	71.550.000	71.550.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sơn Long	60.225.000	-
+ Phải thu tiền bồi thường tổn thất	1.184.922.567	960.964.000
+ Phải thu khác	337.587.441	21.489.122
Cộng	27.486.812.049	27.097.317.663

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(25.604.952.041)	(25.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(509.773.880)	(510.780.161)
Cộng	(26.114.725.921)	(26.115.732.202)

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	25.604.952.041	-	25.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	25.604.952.041	-	25.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	570.808.880	61.035.000	599.408.880	88.628.719
Trả trước XDCB (từ 3 năm trở lên)	149.000.000	-	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	299.738.880	-	316.033.150	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	-	-	8.005.730	2.401.719
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	122.070.000	61.035.000	11.160.000	5.580.000
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-	115.210.000	80.647.000
Cộng	26.175.760.921	61.035.000	26.204.360.921	88.628.719

3. Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ	856.192.959	826.696.266
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	66.598.094.858	51.331.447.177
Cộng	67.454.287.817	52.158.143.443

4. Tài sản ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí bảng hiệu các CHXD	228.900.464	435.795.389
+ Chi phí sửa chữa, xăm, lốp trang bị xe ô tô, mua CCDC, bảo hiểm..	1.015.966.952	2.816.117.081
Cộng	1.244.867.416	3.251.912.470
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	27.768.552	-

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	64.665.176.904	15.955.628.761	11.089.479.325	142.050.454	91.852.335.444
Tăng trong kỳ	9.922.047.848	1.497.077.683	1.081.642.182	-	12.500.767.713
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74.587.224.752	17.452.706.444	12.171.121.507	142.050.454	104.353.103.157
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	36.611.982.060	6.030.920.481	6.958.513.152	132.649.994	49.734.065.687
Khấu hao tăng trong kỳ	1.796.802.085	1.886.585.183	706.501.471	9.400.460	4.399.289.199
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38.408.784.145	7.917.505.664	7.665.014.623	142.050.454	54.133.354.886
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.053.194.844	9.924.708.280	4.130.966.173	9.400.460	42.118.269.757
Tại ngày cuối kỳ	36.178.440.607	9.535.200.780	4.506.106.884	-	50.219.748.271

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	31.010.203.321	-	-	31.010.203.321
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Giá trị hao mòn lũy kế	315.864.591	480.529.548	-	796.394.139
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	315.864.591	480.529.548	-	796.394.139
Giá trị còn lại	30.694.338.730	480.529.548	-	30.213.809.182

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- CHXD Hòa Định Tây
- CHXD Hòa Vinh 3
- CHXD Ân Niên
- CHXD Sông Hinh
- CHXD Phú Đông
- CHXD Xuân Quang

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	220.957.301
	-	547.142.383
	-	263.328.840
	-	1.538.039.090
	183.727.213	-
	7.029.091	265.609.617
	190.756.304	2.835.077.231

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
39%	9.360.000.000

8. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn
- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	25.078.171.839	20.167.891.370
	566.495.808	146.376.320
	2.308.836.064	317.547.855
	27.953.503.711	20.631.815.545
	-	193.312.162

9. Nợ ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
- Phải trả người bán				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	83.880.920.517	74.291.652.349		
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	275.400.000	-		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	54.115.996	260.698.425		
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc	140.049.000	241.483.531		
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long	146.603.000	447.981.427		
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thiên Phú	-	454.803.800		
+ Công ty Đầu tư Phát triển TM Hoàng Phương	45.278.750	424.556.000		
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên	135.050.050	225.205.100		
+ Công ty TNHH Xây dựng Trường Phát	670.444.450	-		
+ Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong	106.453.000	517.037.000		
+ Công ty TNHH TM Vạn Phúc	-	45.708.038		
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật Nam Dương	178.310.000	1.027.297.300		
+ Công ty CP DV Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	484.753.500		
+ Hiệu Buôn Thành Yên	-	263.189.000		
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng	6.521.800	446.198.730		
+ Các nhà cung cấp khác	1.226.414.902	1.058.489.463		
Cộng	86.865.561.465	80.189.053.663		
- Người mua trả tiền trước				
+ DNTN TM Dương Hùng	-	120.094.460		
+ HTX Hòa Mỹ Tây	6.590.430	-		
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh	-	180.000.000		
+ CN Công ty CP Sun taxi tại Phú Yên	-	89.800.581		
+ Các khách hàng khác	480.362.648	288.508.131		
Cộng	486.953.078	678.403.172		
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.042.559.242	27.771.823.614	29.257.571.272	1.556.811.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.285.051.693	2.429.138.900	2.921.462.514	792.728.079
Thuế thu nhập cá nhân	115.961.677	859.090.422	972.618.292	2.433.807
Tiền thuế đất	-	148.568.169	148.568.169	-
Thuế bảo vệ môi trường	13.540.474.550	245.662.754.400	233.522.251.250	25.680.977.700
Các loại thuế khác	-	53.000.000	53.000.000	-
Cộng	17.984.047.162	276.924.375.505	266.875.471.497	28.032.951.170
- Phải trả người lao động		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty		10.222.305.408	7.635.230.990	
- Chi phí phải trả ngắn hạn				
+ Chi phí hội nghị khách hàng		1.125.000.000	-	
+ Chi phí sửa chữa, thay thế		1.835.992.427	112.654.183	
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác		2.840.439.301	853.906.626	
Cộng		5.801.431.728	966.560.809	

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	770.328.839	655.415.744
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	5.088.156.650	100.067.150
+ Hàng hóa thừa chờ xử lý	966.549.481	16.850.634
+ Tiền bảo đảm thực hiện nhận dạng thương hiệu PVOIL tại các CHXD	20.000.000	20.000.000
+ Tiền bảo đảm thực hiện gói thầu thi công CHXD Ấn Niên	-	48.000.000
+ Tiền bảo đảm thực hiện HĐ mua bán xăng dầu tại CHXD Phú Túc	10.000.000	-
+ Phải trả khác	923.032.136	170.488.750
Cộng	7.778.067.106	1.010.822.278

- Doanh thu chưa thực hiện: PVOIL sử dụng vị trí truyền thông thương hiệu

	151.515.150	-
--	-------------	---

10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.134.487.971	1.447.406.723

12. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng của người quản lý

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng của người quản lý
- Số dư đầu năm	2.998.324.008	95.913.600	427.680.000
- Số phát sinh tăng trong năm	567.973.353	567.973.353	-
+ Trích lập quỹ	567.973.353	567.973.353	-
- Số giảm trong năm	1.701.873.407	466.498.210	427.680.000
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	-	35.640.000
+ Chi quỹ	1.701.873.407	466.498.210	392.040.000
- Số dư cuối kỳ	1.864.423.954	197.388.743	-

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	21.342.192.384	7.629.690.887
Số phát sinh tăng trong năm	-	-	11.708.976.346
- Số phát sinh tăng	-	-	11.359.467.066
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	-	349.509.280
Số giảm trong năm	-	313.869.280	8.551.946.706
- Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	-	-	1.135.946.706
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	313.869.280	-
- Chia cổ tức năm 2017 cho các cổ đông Công ty	-	-	7.416.000.000
Số dư cuối kỳ	82.400.000.000	21.028.323.104	10.786.720.527

14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các bên liên quan: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Thừa Thiên Huế, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Tây Ninh, Petec, CTY CP TM Quy Nhơn, CTY CP Thủy sản Hoài Nhơn & CTY TNHH TM TH Việt Hưng

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	31.356	422.276.583
- Xăng các loại	2.560.912	34.647.303.602
- Dầu các loại	1.789.385	24.878.302.788

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí	Quý III/2018	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	270.259.035.124	814.185.309.917	634.198.464.015
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	186.042.196.451	549.677.393.837	403.329.049.770
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	39.806.936.896	124.744.420.747	76.890.016.342
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	5.216.427.787	15.449.317.461	16.108.748.347
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	34.920.047.122	126.143.475.433	123.693.783.866
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.969.501.665	5.561.043.847	4.271.451.094
Cộng	538.214.145.045	1.635.760.961.242	1.258.491.513.434
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	251.215.398.133	759.976.435.338	588.359.274.533
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	184.643.765.654	545.892.702.065	399.757.388.826
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	36.195.587.761	114.865.074.630	69.944.822.854
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.704.641.147	13.846.861.468	14.244.340.769
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	33.132.225.678	120.196.109.322	117.630.538.632
Cộng	509.891.618.373	1.554.777.182.823	1.189.936.365.614
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	7.471.489	20.722.405	15.017.977
- Lãi cố tức	-	2.059.200.000	-
Cộng	7.471.489	2.079.922.405	15.017.977
Chi phí tài chính			
- Chi phí lãi vay	-	-	2.666.772
Cộng	-	-	2.666.772
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	8.792.023.920	23.577.905.176	17.615.322.530
- Chi phí vật liệu	19.535.540	62.414.122	46.256.852
- Chi phí công cụ bán hàng	910.373.041	2.644.012.204	2.369.277.790
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.451.321.901	4.243.557.312	2.888.550.088
- Chi phí ngân hàng	74.668.874	192.852.684	112.903.475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.406.666.984	18.666.878.720	15.199.627.334
- Chi phí bằng tiền khác	498.052.364	1.630.233.966	2.642.794.262
Cộng	18.152.642.624	51.017.854.184	40.874.732.331

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên	4.948.097.971	12.799.003.113	12.230.552.527
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	115.138.682	467.327.440	414.654.227
- Chi phí công cụ quản lý	15.850.909	63.911.568	242.896.994
- Chi phí khấu hao TSCĐ	229.680.849	636.261.435	551.357.034
- Thuế, phí và lệ phí	49.327.524	175.021.397	211.517.898
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	157.591.532	686.074.967	633.738.305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.603.907.993	4.373.527.530	3.008.741.777
- Chi phí bằng tiền khác	701.642.076	3.017.249.340	3.770.434.089
Cộng	7.821.237.536	22.218.376.790	21.063.892.851

Chi phí kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.060.898.172	3.237.665.334	3.073.085.863
- Chi phí nhân công	13.740.121.891	36.376.908.289	29.845.875.057
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.681.002.750	4.879.818.747	3.439.907.122
- Chi phí dự phòng	157.591.532	686.074.967	633.738.305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.010.574.977	23.190.298.621	18.532.790.484
- Chi phí bằng tiền khác	1.323.690.838	4.865.465.016	6.413.228.351
Cộng	25.973.880.160	73.236.230.974	61.938.625.182

Thu nhập khác

- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	22.500.000	22.500.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	515.445.082	1.416.993.095	2.256.508.413
- Thừa kiểm kê xăng dầu	658.764.241	2.764.815.593	3.250.502.179
- Thu hồi chi phí đầu tư, sửa chữa và nhượng bán CCDC tại CHXD Ninh Hòa	-	-	184.017.295
- Thu nhập khác	48.118.185	121.188.488	109.827.274
Cộng	1.229.827.508	4.325.497.176	5.823.355.161

Chi phí khác

- Chi phí thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách	25.500.000	106.500.000	125.500.000
- Chi phí khác	235.930.186	261.157.386	-
Cộng	261.430.186	367.657.386	125.500.000

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý III/2018	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.324.515.323	13.785.309.640	12.326.729.004
- Các khoản điều chỉnh tăng	268.990.186	410.603.230	180.761.033
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.066.700.000	3.033.260.809	44.000.000
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.526.805.509	11.162.652.061	12.463.490.037
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	305.361.102	2.232.530.412	2.492.698.008

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế	-	193.312.162	8.800.000
--	---	-------------	-----------

4. Lãi trên cổ phiếu

	Quý III/2018	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.019.154.221	11.359.467.066	9.825.230.996
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	301.915.422	1.135.946.706	982.523.100
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.240.000	8.240.000	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	330	1.241	1.073

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờm PVOIL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.519.169.904.838	1.128.716.374.490
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	29.889.618.183	5.120.545.454
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	1.703.636.363
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.105.239.000	1.477.066.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờm PVOIL tại Đà Nẵng	1.900.269.668	1.813.192.307
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.497.727.272	3.656.727.272
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.083.181.818	4.587.727.273
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	417.272.727	4.438.181.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.232.272.727	3.432.272.726
- Phí dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	385.427.776	330.366.664
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	615.355.102	674.298.799
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	214.630.637	-
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	17.850.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	220.228	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	275.706	-

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	22.245	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	29.727	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	990.546	-
- Bán hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.644.108	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	8.110.863.637	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.186.090.909	5.502.181.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		748.772.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2.481.818.182	4.438.181.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	37.618.090.907	5.618.181.818
- Cung cấp dịch vụ		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.574.331.970	632.114.134
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	229.803.797	160.937.495
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7.220.879	120.819.836
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	884.293.250	1.027.352.832
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	358.356
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	25.605.026	172.610.237
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	(33.971.823)	54.604.616
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	860.599.473	854.459.164
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	776.322.067	998.039.068
- Thu nhập khác		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.453.790.671	-
3. Số dư các bên liên quan		
- Phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	21.405.661	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	137.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.965.120	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	25.336.800	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.893.188	12.417.959
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	110.819.634	149.208.436
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.134.825	90.320
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	(1.624.869)
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	91.718.823	(346.051)
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	193.461.674	(838.086)
- Phải trả		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	83.880.920.517	74.291.652.349
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	54.115.996	260.698.425
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho XD Miền Đông	17.688.851	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	303.277	
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	19.635.000	-
- Trả trước		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	42.456.783	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	66.176.671

4. Cổ tức, lợi nhuận được chia

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức

9 tháng đầu năm 2018 9 tháng đầu năm 2017

2.059.200.000 -

5. Chi phí hoạt động

Nội dung	9 tháng đầu năm 2018		9 tháng đầu năm 2017	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	116.844.279		111.765.157	
Tổng chi phí bán hàng	51.017.854.184	437	40.874.732.331	366
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	22.218.376.790	190	21.063.892.851	188
Cộng chi phí hoạt động	73.236.230.974	627	61.938.625.182	554
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	81.220.293		84.741.095	
Chi phí bán buôn	30.213.978.783	372	28.885.239.139	341
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	35.623.986		27.023.252	
Chi phí bán lẻ	28.600.019.939	803	21.265.172.064	787
Cộng chi phí xăng dầu	58.813.998.722	503	50.150.411.203	449
Sản lượng bán nhớt (lít)	47.973		46.785	
Chi phí bán nhớt	95.946.000	2.000	93.570.000	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	5.338.055.262		5.681.222.668	
Chi phí hoạt động thuê kho	8.988.230.990		6.013.421.311	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Phú Yên, ngày 11 tháng 10 năm 2018

